

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS - PT
Ngày 14 - 01 - 2021
“V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Khải
Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Hậu Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích
Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh
Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 121/2020/TLPT
- DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2020/DS - ST, ngày 28 tháng 7 năm
2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 196/2020/QĐPT - DS
ngày 24 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2020/QĐ - PT
ngày 16 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Ngọc K
– là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Q, thuộc Đoàn Luật sư thành phố
Cần Thơ. (Có mặt)

Địa chỉ: Phường BH, quận T, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (Theo văn bản ủy quyền ngày

12/01/2021): Bà Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm 1986. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh X - Luật sư của Công ty Luật hợp danh TP Cần Thơ thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị S, sinh năm 1924. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3.2. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1953. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1955. (Có mặt)

3.4. Chị Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm 1986. (Có mặt)

3.5. Anh Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 1989. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.6. Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm C, phường T, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

3.7. Chị Nguyễn Thị Hồng H1, sinh năm 1994. (Có mặt)

3.8. Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1998. (Có mặt)

3.9. Anh Nguyễn Tấn D, sinh năm 2000. (Có mặt)

3.10. Anh Đỗ Văn K, sinh năm 1986. (Có mặt)

3.11. Chị Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 1986. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.12. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Z, xã L, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

3.13. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: Phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.14. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Thanh P – chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang. (Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Nguyên đơn được cha là cụ Nguyễn Văn P (chết năm 1980) và mẹ là cụ Trần Thị S cho một phần đất vào năm 1985, khi cho không có giấy tờ gì. Cho diện tích đất khoảng 1.700m² vị trí đất tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Năm 1997 trong lúc nguyên đơn không có nhà bị đơn đã đăng ký kê khai luôn phần đất của nguyên đơn. Đến năm 2013 hoặc 2015 nhà nước có thu hồi khoảng 315m² đất để làm đường lộ vào Trường mẫu giáo thì nguyên đơn là người đứng ra lãnh tiền bồi thường về đất và cây trồng. Khi được cho đất vào năm 1985 nguyên đơn cất nhà tạm, đến năm 2001 nguyên đơn cất nhà ở kiên cố, con nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc N1 lập gia đình nguyên đơn có cho một phần đất để cất nhà. Trên phần đất nguyên đơn đang quản lý sử dụng nguyên đơn có trồng cây ăn trái như chôm chôm, xoài, mít từ lúc cho đất nguyên đơn sử dụng đất từ năm 1985 đến nay không ai ngăn cản. Nguyên đơn cũng nhiều lần yêu cầu bị đơn tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra cho nguyên đơn, bị đơn cũng đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bị đơn để nguyên đơn đi tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng khi đi làm giấy bị đơn không làm thủ tục cho nguyên đơn được tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn yêu cầu công nhận cho nguyên đơn phần đất nguyên đơn đang quản lý sử dụng theo đo đạc thực tế diện tích 1.462m², tại thửa đất số 224 tờ bản đồ số 07 vị trí đất tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000181 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/6/1997 cho ông Nguyễn Văn N.

Bị đơn Nguyễn Văn N trình bày: Nguồn gốc đất của cha bị đơn là cụ ông Nguyễn Văn P (chết năm 1980) và mẹ bị đơn cụ bà Trần Thị S cho bị đơn vào năm 1980 diện tích khoảng 5.250m² đất lúc cho không có giấy tờ nhưng anh em ông đều biết. Năm 1997 bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc cấp giấy có đo đạc thực tế, anh chị em bị đơn không biết vì lúc đó các anh chị em đã có gia đình và ở riêng. Nguyên đơn vào năm 1980 không ở trên phần đất tranh chấp, vào năm 1994 nguyên đơn mới được bị đơn cho ở trên phần đất tranh chấp khoảng hơn 1.000m² đất lúc cho ở không có giấy tờ nhưng anh em đều biết. Nguyên đơn cũng có trồng cây ăn trái như mít, xoài vào năm 1994 nguyên đơn có cất nhà tạm sau mới cất nhà kiên cố. Con của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc N1 khi lập gia đình có cất nhà trên một phần diện tích đất

tranh chấp, bị đơn biết nhưng không có phản đối gì. Nguyên đơn đã ở ổn định trên phần đất tranh chấp từ năm 1994 đến nay không có tranh chấp. Năm 1997 bị đơn đăng ký quyền sử dụng đất nguyên đơn biết không có ý kiến gì. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C đều trình bày: Nguồn gốc đất của cha là cụ ông Nguyễn Văn P (chết năm 1980) và mẹ là cụ bà Trần Thị S cho chung hai người con là ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn S. Không rõ cho mỗi người diện tích bao nhiêu, vào năm nào, nhưng có cho nguyên đơn, và nguyên đơn đã canh tác, cất nhà ở trên phần đất tranh chấp khoảng 30 năm nay không có ai tranh chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều H trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ ông Nguyễn Văn P (chết năm 1980) để lại. Nguyên đơn ở trên phần đất tranh chấp từ khoảng năm 1993 hoặc năm 1994, lúc đầu nguyên đơn cất nhà tạm sau đó cất nhà kiên cố. Khi nguyên đơn ở trên đất tranh chấp có trồng cây ăn trái, cất nhà không có ai phản đối hay tranh chấp. Khi con nguyên đơn lập gia đình ra ở riêng cất nhà trên một phần đất tranh chấp không ai phản đối. Chị Nguyễn Thị Kiều H không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Anh Nguyễn Quốc Đ, chị Nguyễn Thị Hồng H1, anh Nguyễn Tấn D, chị Nguyễn Thị Thanh H đều thống nhất ý kiến với bị đơn và chị Nguyễn Thị Kiều H, không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc N1 và anh Đỗ Văn K trình bày: Thống nhất nguồn gốc đất là của cụ ông Nguyễn Văn P (chết năm 1980) và cụ bà Trần Thị S cho nguyên đơn, cho năm nào và diện tích bao nhiêu thì không nhớ. Từ nhỏ tới lớn chị Nguyễn Thị Ngọc N1 ở trên phần đất tranh chấp chung với nguyên đơn, lúc đầu nguyên đơn cất nhà tạm đến năm 2001 nguyên đơn cất nhà kiên cố. Năm 2013 chị Nguyễn Thị Ngọc N1 có chồng và ở riêng có cất nhà trên một phần đất trong diện tích tranh chấp. Từ trước tới nay nguyên đơn và chị Nguyễn Thị Ngọc N1 ở trên đất không có ai tranh chấp gì. Yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho nguyên đơn phần đất đo đạc theo thực tế cho nguyên đơn. Chị Nguyễn Thị Ngọc N1 và anh Đỗ Văn K không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS - ST, ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Công nhận cho nguyên đơn phần đất tại vị trí số I và II có diện tích đo đạc thực tế 1.462m² thửa đất số 224 tờ bản đồ số 07 vị trí đất tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang, theo mảnh trích đo địa chính số 13/2020 ngày 28/02/2020 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Thiết kế xây dựng HD chi nhánh Hậu Giang (có hồ sơ kỹ thuật kèm theo). Từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I704430 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000181 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/6/1997 cho hộ ông Nguyễn Văn N.

1.2. Nguyên đơn được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I704430 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000181 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/6/1997 khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I704430 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000181 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/6/1997 cho hộ ông Nguyễn Văn N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/8/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn ông Nguyễn Văn N cho rằng, tại Công văn số 1998/UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện C đã xác định căn cứ vào khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N là hoàn toàn có cơ sở. Năm 2013 một phần đất bị ảnh hưởng dự án Trường Mẫu giáo Đ, ông N được bồi thường về đất chứ không phải ông S. Bản án sơ thẩm buộc ông N tách quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S là xâm phạm đến quyền lợi của các thành viên trong hộ gia đình của ông N. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc

thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N, không công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.462m² cho ông Nguyễn Văn S.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, cho rằng không có căn cứ nào xác định ông Nguyễn Văn N được cha mẹ tặng cho toàn bộ diện tích đất tại thửa số 224. Ông S đã cất nhà sinh sống trên phần đất đang có tranh chấp từ năm 1985 cho đến nay. Công văn số 1998/UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện C đã xác định đã thực hiện đúng trình tự thủ tục cấp giấy cho hộ ông Nguyễn Văn N là không có cơ sở. Vì ông S là người đang canh tác sinh sống trên đất, mà Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là sai đối tượng. Năm 2013, 2015 Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đường vào Trường Mẫu giáo xã Đ, ông N đã trả tiền quyền sử dụng đất cho ông S. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn N, về việc yêu cầu Tòa án công nhận cho nguyên đơn một phần đất tranh chấp tại thửa đất số 224 tờ bản đồ số 07 vị trí đất tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết với quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[1.2.] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Bà Trần Thị S, ông Nguyễn Văn R, chị Nguyễn Thị Thanh H, đại diện hợp pháp

của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[1.3.] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Anh Nguyễn Văn P1húc, anh Nguyễn Văn P2 là con ruột của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S ở chung căn nhà trên phần đất có tranh chấp với ông S. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người có tên vừa nêu vào tham gia tố tụng và không tiến hành thu thập chứng cứ liên quan đến quyền lợi của họ, là vi phạm tố tụng.

Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành làm việc với anh Nguyễn Văn P1, anh Nguyễn Văn P2. Anh P1 và anh P2 không có yêu cầu độc lập trong việc giải quyết vụ án, đồng thời yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử, xét thấy anh P1 và anh P2 không có khiếu nại gì về quyền và lợi ích liên quan đến vụ án, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T1 là em ruột của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bị đơn ông Nguyễn Văn N, đã tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, từ khi Tòa sơ thẩm thụ lý vụ án. Đến ngày 28/3/2020 ông T1 chết, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1ám vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành làm việc với bà H3 vợ ông T1, bà từ chối cung cấp họ, chữ lót của bà và không đồng ý tham gia tố tụng. Bà và ông T1 có 03 người con chung tên Nguyễn Trí T4, Nguyễn Trí T5 và Nguyễn Ngọc K. Bà H3 không đồng ý cung cấp địa chỉ của những người con nêu trên. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà Hương đã từ chối tham gia tố tụng và không hợp tác để Tòa án tiến hành làm việc, nên Tòa án đã lập biên bản làm cơ sở giải quyết vụ án.

Những sai sót nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Do Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục những sai sót nêu trên của cấp sơ thẩm nên không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo đúng qui định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng

Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận đơn để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N

Bị đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, buộc ông phải tách thửa số 224 tờ bản đồ số 7, diện tích 1.462m² cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

[3.1] Về nguồn gốc đất

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bị đơn ông Nguyễn Văn N là anh em ruột được cha mẹ là cụ bà Trần Thị S (hiện còn sống), cụ ông Nguyễn Văn P (chết năm 1980) cho sử dụng đất. Ông S đã sử dụng đất ổn định và cất nhà tạm để ở trên đất từ năm 1985, đến năm 2001 ông S cất nhà kiên cố và trồng cây lâu năm. Vào năm 1995 ông N đăng ký quyền sử dụng đất, đến năm 1997 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả phần đất ông S đang sử dụng.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất và hồ sơ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đã sử dụng đất ổn định, liên tục và công khai không ai tranh chấp từ năm 1985 cho đến nay. Đến năm 2013, chị Nguyễn Thị Ngọc N1 lập gia đình, ông S cho chị N1 một phần đất cất nhà ở riêng nhưng ông Nguyễn Văn N và các con của ông N không ai ngăn cản. Năm 2013 phần đất của ông S đang sử dụng bị ảnh hưởng bởi dự án Trường mẫu giáo Đ, mặc dù ông Nguyễn Văn N đang đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng phần đất ông Nguyễn Văn S đang quản lý sử dụng, ông N đồng ý để ông S nhận tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất. Mặt khác, ông Nguyễn Văn N đã thừa nhận 03 lần đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S để tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông Nguyễn Văn S sử dụng đất ổn định, liên tục, công khai, không ai tranh chấp từ năm 1985, cho đến năm 1997 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N là hoàn toàn trái với quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993. Đến năm 2013 và năm 2015, Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trường mẫu giáo Đ, ông Nguyễn Văn S vẫn đang canh tác đất. Như vậy, việc sử dụng đất của ông Nguyễn Văn S ổn định trước ngày 01/7/2004 không có các giấy tờ về đất đai theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, có cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện C xem xét

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất năm 1995, ông Nguyễn Văn N đứng tên kê khai là cá nhân sử dụng đất, nhưng đến năm 1997 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N là không phù hợp. Ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tại thửa 224 Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.3] Nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất 224 là không cần thiết. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000181/QSDĐ ngày 13 tháng 6 năm 1997 cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn N gồm có thửa 223 và một phần thửa 224 Hộ gia đình ông N đang quản lý, sử dụng. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013, Nhà nước có quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng đối tượng sử dụng đất. Mặt khác, theo hướng dẫn tại Công văn số 89/TANDTC – PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao, không cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp tranh chấp của các đương sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có căn cứ pháp luật, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N không được chấp nhận, nên ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Công nhận cho nguyên đơn phần đất tại vị trí số I và II có diện tích đo đạc thực tế 1.462m² thửa đất số 224 tờ bản đồ số 07 vị trí đất tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang, theo mảnh trích đo địa chính số 13/2020 ngày 28/02/2020 của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế xây dựng HD chi nhánh Hậu Giang (có hồ sơ kỹ thuật kèm theo). Từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I704430 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000181 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/6/1997 cho hộ ông Nguyễn Văn N.

1.2. Nguyên đơn được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I704430 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000181 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/6/1997 khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I704430 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000181, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/6/1997 cho hộ ông Nguyễn Văn N.

3. Án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001328 ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí nguyên đơn không phải nộp thêm. Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí thẩm định, định giá và chi phí tố tụng khác của nguyên đơn là 12.938.000 đồng (mười hai triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) nguyên đơn đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm

ngàn đồng) ông N đã tạm nộp theo biên lai thu số 0004125 ngày 12/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí phúc thẩm.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 14/01/2021.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Phụng